

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 184/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2022

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2022

(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/3/2022)

Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng = A+B+C	436.883	101.201	324.522	11.160	424.433	112.736	311.647	50	12.450	12.439	11
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	28.927	15.694	11.305	1.928	26.834	9.247	17.570	17	2.093	2.082	11
1	Lâm nghiệp	47	47	0	0	47	47	0	0	0	0	0
2	Bảo trợ xã hội	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
3	Công chứng	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
4	Tư vấn pháp luật	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
5	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Mỹ phẩm	31	1	24	6	22		21	1	9	9	
7	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Xúc tiến thương mại	4949	4.882	0	67	4750	4.749	0	1	199	199	0
9	Xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Điện	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
37	Công nghiệp địa phương	21	21	0	0	0	0	0	0	21	21	0
38	Đầu tư	48	47	1	0	27	0	27	0	21	21	0
39	Hội nghị, hội thảo quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Thủy sản	35	35	0	0	33	33	0	0	2	2	0
41	Tổ chức phi chính phủ	12	0	12	0	12	12	0	0	0	0	0
42	Tài nguyên nước	55	10	24	21	51	0	48	3	4	4	0
43	Giáo dục nghề nghiệp	9	9	0	0	9	7	0	2	0	0	0
44	An toàn vệ sinh lao động	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
45	Xử lý đơn thư	6		6		6	6	0		0		
46	Lũ hành	6	5	0	1	6	6	0	0	0	0	0
47	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	4	1	3	0	4	4	0	0	0	0	0
48	Hàng Hải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quản lý công sản	9	1	8	0	7	7	0	0	2	2	0
50	Lao động	40	36	0	4	30	30	0	0	10	10	0
51	Đăng ký biện pháp bảo đảm	22	0	22	0	22	0	22	0	0	0	0
52	Quy chế thi, tuyển sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Việc làm	10	6	3	1	10	8	2	0	0	0	0
54	Quản tài viên	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
55	Hoạt động khoa học và công nghệ	9	9	0	0	8	8	0	0	1	1	0
56	Dịch vụ du lịch khác	16	0	16	0	16	16	0	0	0	0	0
57	Thể dục thể thao	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
58	An toàn thực phẩm	114	77	0	37	98	98	0	0	16	16	0
59	Thương mại quốc tế	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
60	Quản lý Cạnh tranh	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
61	Hạ tầng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Vật liệu xây dựng	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
63	Đăng kiểm	16	0	16	0	16	0	16	0	0	0	0
64	Tài chính ngân hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Bảo vệ thực vật	101	90	0	11	86	85	0	1	15	15	0
66	Tôn giáo Chính phủ	14	0	8	6	10	0	10	0	4	4	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
67	Quản lý giá	0				0				0		
68	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	9	7	0	2	9	6	3	0	0	0	0
69	Kiểm định chất lượng giáo dục	3	3	0	0	3	1	2	0	0	0	0
70	Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Báo chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	Luật sư	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
73	An toàn bức xạ và hạt nhân	15	15	0	0	10	10	0	0	5	5	0
74	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Y tế Dự phòng	10	10	0		10	0	10		0	0	0
76	Di sản văn hóa	4	1	0	3	4	4	0	0	0	0	0
77	Kinh doanh bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78	Nhà ở và công sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	46	0	42	4	39	39	0	0	7	7	0
80	Đấu thầu	128	0	128	0	120	0	120	0	8	8	0
81	Quản lý xuất nhập cảnh	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
82	Đường thủy nội địa	325	25	300	0	325	0	325	0	0	0	0
83	Đầu tư tại Việt nam	4	4	0	0	2	2	0	0	2	2	0
84	Đất đai	168	72	40	56	132	0	127	5	36	26	10
85	Giáo dục Thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Bán đấu giá tài sản	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
88	Dược phẩm	536	32	391	113	460	0	460	0	76	76	0
89	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế)	222	40	151	31	141	0	141	0	81	81	0
90	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	118.055	21.669	88.190	8.196	108.724	49.430	59.283	11	9.331	9.331	0
1	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chứng thực	2.028	62	1.966	0	2.028	527	1.501	0	0	0	0
3	Quản lý hoạt động xây dựng	629	371	191	67	526	346	180	0	103	103	0
4	Nghệ thuật biểu diễn	8	0	8	0	8	4	4	0	0	0	0
5	Dịch vụ du lịch khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tổ chức - Biên chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	An toàn, vệ sinh lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	12	0	12	0	12	2	10	0	0	0	0
9	An toàn thực phẩm	15	5	10	0	15	1	14	0	0	0	0
10	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Giáo dục Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Giáo dục Mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Giáo dục Trung học	118	30	88	0	118	0	118	0	0	0	0
15	Xử lý đơn thư	7		7		7		7		0		
16	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội	1.656	1.212	432	12	1.646	0	1.646	0	10	10	0
18	Thi đua - khen thưởng	461	190	271	0	417	80	337	0	44	44	0
19	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	37	31	6	0	37	8	29	0	0	0	0
20	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	172	40	132	0	172	14	158	0	0	0	0
21	Khiếu nại, tố cáo	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
22	Lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Phòng, chống tệ nạn xã hội	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0
24	Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Hộ tịch	18.626	4.607	14.019	0	18.603	1.841	16.759	3	23	23	0
28	Dầu khí	11	0	11	0	9	0	9	0	2	2	0
29	Karaoke, Vũ trường	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
30	Giáo dục Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Giáo dục Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Viễn thông và Internet	6	6	0	0	6	5	1	0	0	0	0
34	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
35	Quản lý công sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	14	0	14	0	9	4	5	0	5	5	0
37	Lưu thông hàng hóa trong nước	6	2	2	2	5	3	2	0	1	1	0
38	Tổ chức phi chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Tài nguyên nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Thông tin cơ sở	0				0				0		
41	Kế hoạch - Tài chính	269	197	72	0	269	200	69	0	0	0	0
42	Tôn giáo Chính phủ	9	3	6	0	9	4	5	0	0	0	0
43	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	260		258	2	260	5	255		0		
44	Giải quyết khiếu nại	26	0	19	7	13	1	12	0	13	13	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
45	Giải quyết tố cáo	3	0	3	0	1	0	1	0	2	2	0
46	Người có công	193	34	159	0	193	0	193	0	0	0	0
47	Giáo dục Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Giáo dục Thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	1.968	1.440	513	15	1.956	0	1.956	0	12	12	0
50	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	1.889	1.388	487	14	1.876	0	1.876	0	13	13	0
51	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Công chức, viên chức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Đất đai	57.168	10.738	38.362	8.068	48.076	30.581	17.487	8	9.092	9.092	0
55	Đăng ký biện pháp bảo đảm	4.400	0	4.400	0	4.400	1.002	3.398		0	0	0
56	Kinh doanh khí	17	3	14	0	15	11	4	0	2	2	0
57	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	25	19	6	0	19	0	19	0	6	6	0
58	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	1.954	715	1.231	8	1.951	306	1.645	0	3	3	0
59	Nông nghiệp	4	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0
60	Hộ tịch	2.283	84	2.199	0	2.283	0	2.283	0	0	0	0
61	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Xuất Bản, In và Phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Giáo dục Chuyên nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội	5	4	1	0	5	0	5	0	0	0	0
65	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Xuất Bản, In và Phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Môi trường	34	7	26	1	34	18	16	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
68	Bảo trợ xã hội	6.222	478	5.744	0	6.222	950	5.272	0	0	0	0
69	Tiếp công dân	16	0	16	0	16	0	16	0	0	0	0
70	Văn hóa cơ sở	14	2	12	0	14	13	1	0	0	0	0
71	Cấp, quản lý căn cước công dân	13.503	0	13.503	0	13.503	13.503	0	0	0	0	0
72	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ	3.983	0	3.983	0	3.983	0	3.983	0	0	0	0
73	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	289.901	63.838	225.027	1.036	288.875	54.059	234.794	22	1.026	1.026	0
1	Phòng, chống tham nhũng	43	0	43	0	43	0	43	0	0	0	0
2	Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	456		456		456		456		0		
3	Hộ tịch	7756	5.203	2.553	0	7756	2.685	5.071	0	0	0	0
4	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng, chống thiên tai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Động viên quân đội	44	0	44	0	44	0	44	0	0	0	0
8	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Chính sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Quản lý hoạt động xây dựng	32		32		32		32		0		
13	Khen thưởng	21	0	21	0	21	0	21	0	0	0	0
14	Tiếp công dân	512	22	488	2	506	6	500	0	6	6	0
15	Lĩnh vực khác	2		2		2		2		0		
16	Nông nghiệp	5	0	5	0	5	0	5	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
17	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Thi đua - khen thưởng	888	179	706	3	832	68	764	0	56	56	0
19	Xây dựng	75	0	75	0	75	5	70	0	0	0	0
20	Quản lý xuất nhập cảnh	51	12	36	3	39	0	39	0	12	12	0
21	Cấp, quản lý căn cước công dân	128	0	128	0	128	0	128		0	0	0
22	Lĩnh vực khác	13		13		13		13		0		
23	Trồng trọt	12	0	9	3	12	8	4	0	0	0	0
24	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Dân quân tự vệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Khoa học công nghệ và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Khiếu nại	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
30	Bảo trợ xã hội	9004	1.563	7.395	46	8988	1.159	7.829	0	16	16	0
31	Người có công	1117	71	1.041	5	1113	51	1.062	0	4	4	0
32	Đất đai	1715	173	1.541	1	1664	34	1.630	0	51	51	0
33	Đăng ký, quản lý cư trú	30212	1.577	28.605	30	30156	1.296	28.860	0	56	56	0
34	Văn hóa cơ sở	32	0	32	0	32	27	5	0	0	0	0
35	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Môi trường	9	0	9	0	9	0	9	0	0	0	0
37	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Giáo dục Mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Các cơ sở giáo dục khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Bảo hiểm xã hội	268	0	268	0	268	0	268	0	0	0	0
41	Chứng thực	137353	23.417	113.479	457	137042	27.612	109.429	1	311	311	0
42	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	3083	837	2.172	74	3083	225	2.858	0	0	0	0
43	Công chứng, chứng thực	6460	200	6.260	0	6460	180	6.280	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
44	Dân số - Sức khỏe sinh sản	22	14	8	0	22	10	12	0	0	0	0
45	Giải quyết tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	5	0	5	0	5	4	1	0	0	0	0
47	Phòng cháy, chữa cháy	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
48	Thi đua, khen thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Công chức, viên chức	11		11		11		11		0		
50	Phòng, chống tệ nạn xã hội	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
51	Tôn giáo Chính phủ	12	0	12	0	12	0	12	0	0	0	0
52	Nuôi con nuôi	4	3	1	0	3	2	1	0	1	1	0
53	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Đấu thầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Chính sách	44	0	44	0	44	0	44	0	0	0	0
56	Hộ tịch	69271	27.913	40.966	392	68777	17.354	51.402	21	494	494	0
57	Bảo hiểm y tế	105	82	23	0	105	0	105	0	0	0	0
58	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Khiếu nại, tố cáo	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
60	Hoạt động khác	8	0	8	0	8	0	8	0	0	0	0
61	Trẻ em	1051	346	705	0	1051	333	718	0	0	0	0
62	Giải quyết khiếu nại	7	0	7	0	7	0	7	0	0	0	0
63	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	26	13	13	0	13	0	13	0	13	13	0
64	Hòa giải thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Thi đua - khen thưởng	52	52	0	0	52	0	52	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tại cấp Cục											
	Tại cấp Chi cục	13.996	9446	4550	0	13.996	0	13996	0	0	0	0
III	TTHC do Cục Thuế tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	41.874	17.171	24.686	17	41.863	7.349	34.514	0	11	11	0
1	Trả lời vướng mắc của NNT bằng VB	58	5	51	2	53	2	51	0	5	5	0
2	Hồ sơ đăng ký thuế	3.038	2515	523	0	3.038	1221	1817	0	0	0	0
3	Hồ sơ khai thuế	13.466	10538	2928	0	13.466	872	12594	0	0	0	0
4	Hồ sơ khai quyết toán thuế	230	229	1	0	230	18	212	0	0	0	0
5	Hồ sơ hoàn thuế	66	36	30	0	66	8	58	0	0	0	0
6	Hồ sơ miễn giảm	2.420	886	1526	8	2.420	361	2059	0	0	0	0
7	Hồ sơ khiếu nại về thuế	-	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
8	Hồ sơ về hóa đơn	4.458	2904	1554	0	4.458	323	4135	0	0	0	0
9	Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)	-	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
10	Hồ sơ khác	18.138	58	18073	7	18.132	4544	13588	0	6	6	0
IV	TTHC do Công an tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	411.283	512	306.687	104.084	346.144	0	346.144	0	65.139	65.139	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh	5799	264	5407	128	4.967	0	4967	0	832	832	0
2	Lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu	68	0	56	12	68	0	68	0	0	0	0
3	Lĩnh vực quản lý VK - VLNCN - CCHT	30	0	30	0	30	0	30	0	0	0	0
4	Lĩnh vực PCCC	252	0	252	0	252	0	252	0	0	0	0
5	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông	37413	0	37288	125	37.169	0	37169	0	244	244	0
6	Lĩnh vực quản lý ngành nghề, kinh doanh có điều kiện	56	0	56	0	56	0	56	0	0	0	0
7	Lĩnh vực cấp giấy CMND, CCCD	345115	0	241521	103594	281.452	0	281452	0	63663	63663	0
9	Lĩnh vực đăng ký quản lý cư trú	13836	248	13363	225	13.436	0	13436	0	400	400	0
10	Lĩnh vực tổ chức, Đào tạo	452	0	452	0	452	0	452	0	0	0	0
11	Lĩnh vực chính sách	8262	0	8262	0	8.262	0	8262	0	0	0	0
12	Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	TTHC do Kho bạc nhà nước tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	241.308	226.542	12.598	2168	241.203	4.937	236030	236	105	105	0
1	Thủ tục kiểm soát chi	102.684	100964	1620	100	102.579	3549	98794	236	105	105	0
2	Thủ tục đăng ký và sử dụng tài khoản	430	360	48	22	430	14	416	0	0	0	0
3	Thủ tục về thu NSNN	129.160	116519	10625	2016	129.160	0	129160	0	0	0	0
4	Thủ tục đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản	9.034	8699	305	30	9.034	1374	7660	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
3	Lĩnh vực Kế toán	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Công tác hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thanh Bình**